

Bản án số: 69^A/2026/DS-PT

Ngày: 23-4-2026

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Đức Thuỷ

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Thuỷ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2025/QĐ-PT ngày 11-12-2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2025/QĐ-PT ngày 30-12-2025 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 06-4-2026 giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956. Địa chỉ: thôn B Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn B Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

II. Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1957. Địa chỉ: thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953. Địa chỉ: số nhà B, tổ C, Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (nay là SN 20, tổ C, xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

3. Bà Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn N, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn N, xã B, tỉnh Ninh Bình).

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

5. Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1955. Địa chỉ: **số nhà B, tổ C, Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước**. (nay là SN 20, **tổ C, xã Đ, tỉnh Đồng Nai**).

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Nguyễn văn M**; bà **Nguyễn Thị Q1**; bà **Nguyễn Thị T1**; bà **Trần Thị S** là ông **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1957. Địa chỉ: **thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.*

6. Anh **Nguyễn Trọng C**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **khu đô thị H, thôn A, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam**. (nay là **khu đô thị H, thôn A M, xã V, tỉnh Ninh Bình**).

7. Anh **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.

8. Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1950. Địa chỉ: **thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.

9. Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1972. Địa chỉ: **thôn B Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn B Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.

10. Chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà **Trần Thị N1**, chị **Nguyễn Thị T2**, chị **Nguyễn Thị T3**: Anh **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**.*

(Tại phiên toà: bà **Nguyễn Thị T**; ông **Nguyễn Trọng N**; bà **Nguyễn Thị Q**; anh **Nguyễn Trọng C**; anh **Nguyễn Trọng H** có mặt. Ông **Nguyễn văn M**; bà **Nguyễn Thị Q1**; bà **Nguyễn Thị T1**; bà **Trần Thị S**; bà **Trần Thị N1**; chị **Nguyễn Thị T2**; chị **Nguyễn Thị T3** vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền).

NỘI DUNG VỤ ÁN

I. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn trình bày như sau: Cụ **Nguyễn Trọng T4** - sinh năm 1925 (chết năm 1987) và cụ **Lương Thị B** - sinh năm 1925 (chết năm 2017) là vợ chồng và sinh được 07 người con chung gồm: Ông **Nguyễn Trọng D** sinh năm 1950 (liệt sĩ hy sinh năm 1972); Ông **Nguyễn Trọng D1** sinh năm 1948 (chết năm 2020; có vợ là bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1952 và có 04 người con là chị **Nguyễn Thị T2**, anh **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng C**, chị **Nguyễn Thị T3**); ông **Nguyễn Văn M** (**Nguyễn Trọng M1**) sinh năm 1953; bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956; ông **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1957, bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1963 và bà **Nguyễn Thị Q1**, sinh năm 1968. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi và cũng không có con riêng. Bố mẹ của cụ **T4** và cụ **B** đã chết và chết trước cụ **T4** và cụ **B**. Khi còn sống, những người con của cụ **T4** và cụ **B** không có hành vi ngược đãi gì đối với hai cụ. Trước khi chết thì cụ **T4** và cụ **B** đều không có văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai.

* Quá trình chung sống hai cụ tạo lập được các tài sản gồm:

- Về đất ở: Các đương sự đều thống nhất xác định cụ **T4** và cụ **B** có tài sản chung là 360m² đất ở nông thôn (mỗi người được chia tiêu chuẩn là 180m² đất tại thửa số 152, tờ bản đồ số 33, vị trí thửa đất ở **thôn A, Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**).

- Về đất nông nghiệp: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất, cụ **T4** chết năm 1987 (chết trước thời điểm chia đất 115 và đất % năm 1993) nên không được chia đất phần trăm và chia đất 115. Cụ **Lương Thị B** được chia theo tiêu chuẩn là 369m²; 40m² đất lúa ngoài đồng và tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ (ông **Nguyễn Trọng D**) là 54m².

- Về tài sản xây dựng kiến thiết trên thửa đất số 152 tờ bản đồ số 33 gồm: 05 gian nhà xây cấp bốn lợp ngói đỏ, xây dựng từ năm 1976; sân lát gạch đỏ, tường rào xây gạch đỏ năm 2003; trụ cổng và 02 cổng sắt; 02 cây nhãn đường kính khoảng 45cm.

- Về nghĩa vụ tài sản: Các đương sự trong vụ án đều xác nhận: Công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ **T4** và cụ **B**, tiền tổ chức đám tang, xây bia mộ cho cụ **T4** và cụ **B**, công trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản các đương sự thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Bà **Nguyễn Thị Thân yêu C1** *Tòa án giải quyết*: Chia di sản thừa kế do cụ **Nguyễn Trọng T4** và cụ **Lương Thị B** chết để lại tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 (gồm: 360m² đất ở nông thôn và 373m² đất trồng cây lâu năm); 40m² đất lúa ngoài đồng (sau khi trừ tiêu chuẩn đất phần trăm của liệt sĩ 54m²) theo quy định của pháp luật, chia đều diện tích đất cho hàng thừa kế gồm 06 anh chị em gồm: bà **Nguyễn Thị T**; ông **Nguyễn Trọng N**; ông **Nguyễn Văn M (Nguyễn Trọng M1)**; ông **Nguyễn Trọng D1**; bà **Nguyễn Thị Q** và bà **Nguyễn Thị Q1**. Bà **Thân yêu C1** đề hưởng di sản, nên các hàng thừa kế đều nhận bằng quyền sử dụng đất để làm nhà thờ hương khói cho bố mẹ bà.

- Về các tài sản trên đất gồm: 05 gian nhà xây dựng cấp bốn lợp ngói đỏ, sân lát gạch đỏ, tường rào xây gạch đỏ; trụ cổng và cánh cổng sắt; 02 cây nhãn có đường kính khoảng 45cm ai được sử dụng đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì được sử dụng tài sản đó, bà không yêu cầu chia và không yêu cầu phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

- Đối với tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ là 54m² bà **T** đề nghị để cho ông **Nguyễn Trọng N** quản lý tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ để hưởng khói cho liệt sĩ.

- Việc anh **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng C**, chị **Nguyễn Thị T3** cho rằng trước khi cụ **B** chết có để lại 03 cây vàng 9999 (bà **T** đang quản lý); 150.000.000 đồng (ông **T** đang quản lý) và một số tiền người dân trả ông **N** quản lý là không có căn cứ nên bà **T** không chấp nhận. Số tiền mà bà **Trần Thị L** mang trả

nợ trước khi cũ B mất là 5.000.000 đồng và 700.000 đồng do bà T tìm thấy trong chum vỡ miệng là có.

- Về đôi bông tai vàng 9999 mà anh H, anh C, chị T3 cho rằng vợ ông N (bà Nguyễn Thị T1) đang quản lý, ông N cho rằng khoảng tháng 8-2007 khi còn sống cụ B vào miền N chơi với ông M1. Khi đó ông M1 có kéo một đôi bông tai màu vàng (ông N không rõ vàng thật hay vàng giả) và đưa cho cụ B mượn đeo. Đến khi cụ B mất, con cháu tháo ra và đưa cho bà T1 (vợ ông N) cầm. Sau khi lo toan mai táng cho cụ B xong thì anh chị em ông N (trong đó có cả ông D1) thống nhất cho ông M1 5.700.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng do bà L trả và số tiền 700.000 đồng mà bà T tìm thấy trong chum vỡ). Đồng thời trả ông M1 đôi bông tai mà ông M1 cho cụ B mượn để ông M1 vào miền N. Do đó bà T không chấp nhận ý kiến của anh H, anh C và chị T3.

- Về việc giấy ủy quyền để lại trước khi cụ Lương Thị B chết có nội dung để lại toàn bộ tài sản là diện tích đất 733m² (trong đó 360m² đất ở, 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 cho ông Nguyễn Trọng D1 trông coi, quản lý để làm nơi thờ tự các cụ thì bà T không biết.

- Đối với giấy ủy quyền ghi ngày 23-6-2003 được UBND xã N cũ xác nhận mà cụ B để lại có nội dung tài sản cho ông M1 và bà S. Giấy ủy quyền này bà T cho rằng không hợp pháp.

II. Bị đơn, ông Nguyễn Trọng N và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Q1 trình bày: Ông N xác nhận về quan hệ huyết thống cũng như các hàng thừa kế và phân tài sản do bố mẹ để ông là cụ Nguyễn Trọng T4 và cụ Lương Thị B để lại như bà Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bố mẹ chết để lại, ông hoàn toàn nhất trí và yêu cầu tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Chia đều cho 06 kỷ phần là 06 anh chị em gồm: Ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M (tên gọi khác: Nguyễn Trọng M1), bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Trọng D1 (vợ ông D1 là bà Trần Thị N1 và các con của ông D1 là chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C, chị Nguyễn Thị T3). Ông N yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 (gồm: 360m² đất ở nông thôn và 373m² đất trồng cây lâu năm); 40m² đất lúa ngoài đồng (sau khi trừ tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ 54m²).

- Về các tài sản trên đất gồm: 05 gian nhà xây dựng cấp bốn lợp ngói đỏ, sân lát gạch đỏ, tường rào xây gạch đỏ; trụ cổng và cánh cổng sắt; 02 cây nhãn có đường kính khoảng 45cm ai được sử dụng đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì được sử dụng tài sản đó, ông không yêu cầu chia và không yêu cầu phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

- Đối với tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ là 54m² ông N đề nghị xin quản lý tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ để hương khói cho liệt sĩ.

- Việc anh Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Thị T3 cho rằng trước khi cụ B chết có để lại 03 cây vàng 9999 (bà T đang quản lý); 150.000.000 đồng (ông T đang quản lý) và một số tiền người dân trả ông N quản lý là không có căn cứ nên ông N không chấp nhận. Số tiền mà bà Trần Thị L mang trả nợ trước khi cụ B mất là 5.000.000 đồng và 700.000 đồng do bà T tìm thấy trong chum vỡ miệng là có.

- Về đôi bông tai vàng 9999 mà anh H, anh C, chị T3 cho rằng vợ ông N (bà Nguyễn Thị T1) đang quản lý, ông N cho rằng khoảng tháng 8-2007 khi còn sống, cụ B vào miền N chơi với ông M1. Khi đó ông M1 có kéo một đôi bông tai màu vàng (ông N không rõ vàng thật hay vàng giả) và đưa cho cụ B mượn đeo. Đến khi cụ B mất, con cháu tháo ra và đưa cho bà T1 (vợ ông N) cầm. Sau khi lo toan mai táng cho cụ B xong thì anh chị em ông N (trong đó có cả ông D1) thống nhất cho ông M1 5.700.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng do bà L trả và số tiền 700.000 đồng mà bà T tìm thấy trong chum vỡ). Đồng thời trả ông M1 đôi bông tai mà ông M1 cho cụ B mượn để ông M1 vào miền N. Do đó ông N không chấp nhận ý kiến của anh H, anh C và chị T3.

- Việc trước khi cụ Lương Thị B chết có để lại một giấy ủy quyền, để lại toàn bộ tài sản là diện tích đất 733m² (trong đó: 360m² đất ở; 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 cho ông Nguyễn Trọng D1 trông coi, quản lý để làm nơi thờ tự các cụ thì ông N không biết.

- Đối với giấy ủy quyền ghi ngày 23-6-2003 được UBND xã N cũ xác nhận mà cụ B để lại có nội dung tài sản cho ông M1 và bà S. Giấy ủy quyền này ông N cho rằng không hợp pháp.

III. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn M (tên gọi khác: Nguyễn Trọng M1) là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị S trình bày: Ông M1 xác nhận về quan hệ huyết thống cũng như các hàng thừa kế và phần tài sản do bố mẹ để ông là cụ Nguyễn Trọng T4 và cụ Lương Thị B để lại như bà Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bố mẹ chết để lại, ông hoàn toàn nhất trí và yêu cầu tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Chia đều cho 06 kỳ phần thừa kế là 06 anh chị em ông gồm: Ông Nguyễn Trọng M1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Q1 và Nguyễn Trọng D1 (vợ ông D1 là bà Trần Thị N1 và các con của ông D1 là chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C và Nguyễn Thị T3 được hưởng thừa kế của ông D1). Ông M1 yêu cầu được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại

phần đất của thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 để làm nhà thờ hương khói cho bố mẹ ông.

- Về các tài sản trên đất gồm: 05 gian nhà xây dựng cấp bốn lợp ngói đỏ, sân lát gạch đỏ, tường rào xây gạch đỏ; trụ cổng và cánh cổng sắt; 02 cây nhãn có đường kính khoảng 45cm ai được sử dụng đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì được sử dụng tài sản đó, ông không yêu cầu chia và không yêu cầu phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

- Đối với tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ là 54m² ông M1 đề nghị để cho ông N quản lý tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ để hương khói cho liệt sĩ.

- Việc anh Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Thị T3 cho rằng trước khi cụ B chết có để lại 03 cây vàng 9999 (bà T đang quản lý); 150.000.000 đồng (ông T đang quản lý) và một số tiền người dân trả ông N quản lý là không có căn cứ nên ông N không chấp nhận. Số tiền mà bà Trần Thị L mang trả nợ trước khi cụ B mất là 5.000.000 đồng và 700.000 đồng do bà T tìm thấy trong chum vỡ miệng là có.

- Về đôi bông tai vàng 9999 mà anh H, anh C, chị T3 cho rằng vợ ông N (bà Nguyễn Thị T1) đang quản lý, ông N cho rằng khoảng tháng 8-2007 khi còn sống, cụ B vào miền N chơi với ông M1. Khi đó ông M1 có kéo một đôi bông tai màu vàng (ông N không rõ vàng thật hay vàng giả) và đưa cho cụ B mượn đeo. Đến khi cụ B mất, con cháu tháo ra và đưa cho bà T1 (vợ ông N) cầm. Sau khi lo toan mai táng cho cụ B xong thì anh chị em ông N (trong đó có cả ông D1) thống nhất cho ông số tiền 5.700.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng do bà L trả và số tiền 700.000 đồng mà bà T tìm thấy trong chum vỡ). Đồng thời trả lại cho ông đôi bông tai mà trước đó ông cho cụ B mượn khi vào miền N. Do đó ông cũng không chấp nhận ý kiến của anh H, anh C và chị T3.

- Việc trước khi cụ Lương Thị B chết có để lại một giấy ủy quyền, để lại toàn bộ tài sản là diện tích đất 733m² (trong đó: 360m² đất ở; 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 cho ông Nguyễn Trọng D1 trông coi, quản lý để làm nơi thờ tự các cụ thì ông M1 không biết.

- Đối với giấy ủy quyền ghi ngày 23-6-2003 được UBND xã N cũ xác nhận mà cụ B để lại có nội dung tài sản cho ông M1 và bà S. Giấy ủy quyền này ông M1 cho rằng không hợp pháp.

2. Bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q xác nhận về quan hệ huyết thống cũng như các hàng thừa kế và phần tài sản do bố mẹ để bà là cụ Nguyễn Trọng T4 và cụ Lương Thị B để lại như bà Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bố mẹ chết để lại, bà hoàn toàn nhất trí và yêu cầu tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Chia đều cho 06 kỷ phần thừa kế là 06 anh chị em gồm: Ông Nguyễn Trọng M1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Q1 và

Nguyễn Trọng D1 (vợ ông D1 là bà Trần Thị N1 và các con của ông D1 là chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C và Nguyễn Thị T3 được hưởng thừa kế của ông D1). Bà yêu cầu được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại phần đất của thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 để làm nhà thờ hương khói cho bố mẹ cùng với 40m² đất lúa ngoài đồng.

- Về các tài sản trên đất gồm: 05 gian nhà xây dựng cấp bốn lợp ngói đỏ, sân lát gạch đỏ, tường rào xây gạch đỏ; trụ cổng và cánh cổng sắt; 02 cây nhãn có đường kính khoảng 45cm ai được sử dụng đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì được sử dụng tài sản đó, bà không yêu cầu chia và không yêu cầu phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

- Đối với tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ là 54m² bà đề nghị để cho ông N quản lý tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ để hương khói cho liệt sĩ.

- Việc anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C, chị Nguyễn Thị T3 cho rằng trước khi cụ B chết có để lại 3 cây vàng 9999 (bà T đang quản lý) và 150.000.000 đồng (ông T đang quản lý) và một số tiền người dân trả (ông N quản lý) trước khi cụ B chết là không có căn cứ nên bà không chấp nhận. Số tiền mà bà Trần Thị L mang trả trước khi cụ B mất là 5.000.000 đồng và 700.000 đồng do bà T tìm thấy trong chum vỡ miệng là có.

- Về đôi bông tai vàng 9999 mà anh H, anh C, chị T3 cho rằng vợ ông N (bà Nguyễn Thị T1) đang quản lý, ông N cho rằng khoảng tháng 8-2007, khi còn sống cụ B vào miền N chơi với ông M1. Khi đó ông M1 có kéo một đôi bông tai màu vàng (ông N không rõ vàng thật hay vàng giả) và đưa cho cụ B mượn đeo. Đến khi cụ B mất, con cháu tháo ra và đưa cho bà T1 (vợ ông N) cầm. Sau khi lo toan mai táng cho cụ B xong thì anh chị em ông N (trong đó có cả ông D1) thống nhất cho ông M1 5.700.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng do bà L trả và số tiền 700.000 đồng mà bà T tìm thấy trong chum vỡ). Đồng thời trả ông M1 đôi bông tai mà ông M1 cho cụ B mượn để ông M1 vào miền N. Do đó bà Q không chấp nhận ý kiến của anh H, anh C và chị T3.

- Việc trước khi cụ Lương Thị B chết có để lại một giấy ủy quyền, để lại toàn bộ tài sản là diện tích đất 733m² (trong đó 360m² đất ở, 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 cho ông Nguyễn Trọng D1 trông coi, quản lý để làm nơi thờ tự các cụ thì bà Q không biết.

- Đối với giấy ủy quyền ghi ngày 23-6-2003 được UBND xã N cũ xác nhận mà cụ B để lại có nội dung tài sản cho ông M1 và bà S. Giấy ủy quyền này bà Q cho rằng không hợp pháp.

3. Anh Nguyễn Trọng H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T3 trình bày: Ông bà nội của anh Nguyễn Trọng H là cụ Nguyễn Trọng T4 và cụ Lương Thị B. Cụ T4 và cụ B sinh được 07 người con gồm: Ông

Nguyễn Trọng D (là Liệt sĩ chống Mỹ), ông Nguyễn Trọng D1 (chết năm 2020), ông Nguyễn Trọng M1 (sinh năm 1954), bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1956), ông Nguyễn Trọng N (sinh năm 1957), bà Nguyễn Thị Q (sinh năm 1963), bà Nguyễn Thị Q1 (sinh năm 1968). Cụ T4 chết khoảng năm 1979 hoặc 1980, cụ B chết năm 2017. Cụ T4 và cụ B không có người con nào là Nguyễn Văn M, sinh năm 1953.

- Ông Nguyễn Trọng D1 và bà Nguyễn Thị N2 là bố mẹ anh H. Bố mẹ anh Hóa sinh được 04 người con gồm: Anh, Chị Nguyễn Thị T2, em Nguyễn Trọng C và em Nguyễn Thị T3. Ngoài ra, bố mẹ anh cũng không có con nuôi, con riêng nào khác.

- Khi cụ T4 chết anh H không rõ cụ T4 có tài sản gì để lại. Đến khi cụ B chết để lại 01 nhà cấp 4 có 05 gian mái ngói đỏ; 01 bếp cấp 4 có 03 gian lợp ngói đỏ và một số cây cối nằm trên diện tích đất 733m² (trong đó 360m² đất ở, 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33; 40m² đất được mạ ngoài đồng thuộc cánh đồng T (sau khi trừ tiêu chuẩn của liệt sĩ là 54m² đất %) tại thôn A Do Đ, xã N, huyện L (nay là thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình); 03 cây vàng 9999, số vàng này đưa con gái là bà Nguyễn Thị T quản lý, cho người khác vay để lấy tiền lãi hàng tháng; 150.000.000 đồng tiền để gửi tiết kiệm do ông Nguyễn Trọng N đang quản lý và còn một số tiền ông N quản lý trước khi cụ B chết do một số người dân trả; bà T1 (vợ ông N) quản lý 01 đôi bông tai vàng 9999; số tiền bà L trả tiền vay khi cụ B mất, do ông N quản lý, anh H không rõ là bao nhiêu tiền. Số tiền bà T và ông N tìm thấy ở trong chum vỡ miệng của cụ B, tôi không rõ bao nhiêu tiền.

- Khi cụ T4 chết có để lại văn bản tặng cho hay di chúc không thì anh H không biết, ai là người bỏ tiền mai táng phí thì anh H không rõ. Sau khi bố anh H là ông Nguyễn Trọng D1 chết được khoảng 03 năm, anh H tìm lại giấy tờ, tài liệu của bố thì thấy 01 giấy uỷ quyền thừa kế tài sản đề ngày 20-7-2012 của cụ B để lại cho bố anh. Nội dung giấy uỷ quyền để lại toàn bộ tài sản cho bố anh H trông nom và làm nơi thờ cúng, không để lại tiền, vàng cho bố tôi quản lý. Ngoài ra không có gì khác.

- Theo anh H thì sau cụ T4 chết, cụ B quản lý toàn bộ tài sản. Đến khi cụ B chết thì ông Nguyễn Trọng D1 (bố anh) quản lý, trông coi nơi thờ cúng các cụ có sửa chữa nhà thay một số viên ngói (không đáng kể). Cuối năm 2022, gia đình bà T dỡ bếp của các cụ để mang ngói, gỗ về nhà bà T, hiện nay chỉ còn tường. Sau khi ông D1 chết thì anh H trực tiếp quản lý, trông coi nhà cửa, nơi thờ cúng các cụ, hàng tháng anh H thắp hương cho các cụ và sửa chữa nhà cửa không đáng kể, còn vườn thì do ông N quản lý, thu hoạch hoa màu trên đất.

- Trước khi cụ B chết, cụ B có làm giấy uỷ quyền để lại tài sản của các cụ cho ông M thì anh H không rõ.

- Từ khi cụ **B** chết, bản thân anh **H** không có mâu thuẫn gì với bà **T** và ông **N**, còn giữa ông **Nguyễn Trọng D1** (bố anh) và bà **T**, ông **N** có mâu thuẫn nhưng không lớn, mâu thuẫn về vấn đề gì thì anh **H** không biết.

- Về nguồn gốc đất tại, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 có diện tích 733m² anh **H** cho rằng khi bà nội (cụ **Lương Thị B**) còn sống anh có nghe bà nội nói lại và người dân trong xóm kể lại thì nguồn gốc đất này của vợ chồng cụ **X** để lại cho cụ **N4** (em trai của cụ **X**), cụ **N4** là bố đẻ của cụ **T4**, cụ **N3** là mẹ đẻ cụ **T4**. Sau này cụ **B** được cấp bìa đồ mang tên cụ **B**.

- Nay bà **Nguyễn Thị Thân yêu C1** chia di sản thừa kế của cụ **T4** và cụ **B** thì anh **H** không nhất trí chia thừa kế đất đai, anh **H** đề nghị toàn bộ diện tích 733m² (trong đó: 360m² đất ở; 373m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 33, thửa đất số 152; 40 m² đất được mạ ngoài đồng thuộc cánh đồng **T**, tại thôn **A Do Đ**, xã **N**, huyện **L** (nay là thôn **A Do Đ**, xã **N**, tỉnh **Ninh Bình**) để làm nơi thờ cúng các cụ; Nếu chia tài sản của các cụ để lại thì anh **H** đề nghị chia số vàng và tiền mặt của cụ **B** để lại.

4. Anh **Nguyễn Trọng C** trình bày: Về quan hệ huyết thống giữa cụ **Nguyễn Trọng T4** và cụ **Lương Thị B** cũng như quan hệ vợ chồng giữa ông **Nguyễn Trọng D1** và bà **Trần Thị N1** như anh **Nguyễn Trọng H** trình bày là đúng. Anh **C** xác nhận cụ **B** có khoảng 700m² (gồm: đất ở 360m² và 340m² đất vườn); 40m² đất ruộng ngoài đồng, những diện tích đất này thuộc tờ bản đồ số bao nhiêu, thửa đất số bao nhiêu thì anh không rõ. Hiện trên đất có 05 gian nhà lợp mái ngói đỏ cấp 4, diện tích khoảng 60m²; sân gạch lát khoảng 40m², 02 gian bếp (hiện nay không còn mái nhà do bà **Nguyễn Thị T** dỡ mái năm 2022 và mang về nhà), 01 cây nhãn, chuối .. và số tiền trước khi cụ còn sống cụ có 150.000.000 đồng đưa cho ông **Nguyễn Trọng N** giữ để cho người khác vay lấy lãi cho cụ sinh hoạt; 03 cây vàng 9999, cụ **B** đưa cho bà **Nguyễn Thị T** giữ lúc còn sống để bà **T** cho người khác vay lấy lãi để cụ sinh hoạt. Khi cụ **B** chết thì bà **T1** (vợ ông **N**) có tháo đôi bằng vàng của cụ và giữ.

Về nguồn gốc đất: Đối với diện tích khoảng 700m² (gồm: đất ở 360m² và 340m² đất vườn) có nguồn gốc của cụ **Nguyễn Trọng X** là anh trai của cụ **Nguyễn Trọng N4** (là bố đẻ của cụ **T4**). Do cụ **X** không có con trai nên đã để lại cho cụ **N4** và sau Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho bà **Lương Thị B**.

Quá trình sử dụng: Đối với diện tích đất vườn do ông **N** đang canh tác, 05 gian nhà mái ngói anh **C** và anh **H1** hàng tháng vẫn về dọn và thắp hương. Vợ chồng ông **N** có quét dọn và trông coi hay không thì ông không rõ.

Khi cụ **T4**, cụ **B** chết, anh không biết có di chúc hay không. Đến khi ông **Nguyễn Trọng D1** chết được khoảng 03 năm thì anh chị em trong nhà thấy một số giấy tờ trong đó có 01 giấy của cụ **B** giao cho ông **D1** (bố anh **C**) trông nom toàn

bộ mảnh đất khoảng 700m² để làm nơi thờ cúng của các cụ. Giấy ủy quyền lập ngày 20-7-2012 (không có công chứng, chứng thực).

Anh C chỉ biết cụ B chết để lại giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng D1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, anh không biết cụ B làm giấy ủy quyền cho ai khác.

Khi cụ T4 chết anh C không biết ai là người lo mai táng cho cụ, nhưng khi cụ B chết thì ông D1 là người lo mai táng, chi phí mai táng như thế nào anh C không rõ. Nay anh C không yêu cầu giải quyết về chi phí mai táng.

Nay bà Thân yêu C1 chia di sản thừa kế của cụ T4 cụ B để lại, anh có quan điểm như sau: Đối với diện tích đất khoảng 700m² cùng tài sản gắn liền với đất, anh không đồng ý chia. Tài sản của các cụ để lại làm nơi thờ cúng chung. Đối với diện tích đất cây ngoài đồng, đề nghị chia đều cho các con của cụ; số tiền vàng (do ông N, bà T quản lý) anh đề nghị chia đều cho các người con.

IV. Quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định. Tại biên bản định giá tài sản ngày 10-5-2024 của hội đồng định giá xác định giá trị tài sản như sau:

1. Về đất và giá trị đất: Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33, diện tích là 733m² (trong đó: Đất ở 360m²; đất trồng cây lâu năm 373m²), địa chỉ thửa đất: Thôn A Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 11-5-2015 cho hộ bà Lương Thị B), trong đó:

- Đất ở (ONT) diện tích 360m², trị giá 500.000 đồng/m² = 180.000.000 đồng.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN), diện tích 373m², trị giá 250.000 đồng/m² = 93.250.000 đồng.

* Tổng giá trị đất là: 273.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Vật kiến trúc gắn liền với đất:

- Nhà (thờ) cấp 4 (chiều cao <3,3m, không có công trình phụ trong nhà) có 05 gian, lợp ngói đỏ, kèo bằng gỗ (X1), xây dựng năm 1976, năm 2003 sửa chữa lại, dài 11,7m, rộng 5,3m (diện tích = 62,01m), giá trị còn lại: 33.680.000 đồng.

- Sân lát gạch chỉ (gạch đỏ), dài 8,9m, rộng 4,95m (diện tích = 44,055m²), làm năm 1976, giá trị còn lại là: 1.260.000 đồng.

- Tường rào xây gạch chỉ (gạch đỏ), xây dựng năm 2003:

+ Cạnh phía Đông (giáp nhà văn hoá thôn 1 Do Đạo): đoạn 1 dài 10m, cao 01m, dày 0,11m (=1,1m³); đoạn 2 dài 8,9m, cao 1,5m, dày 0,11m (=1,4m³).

+ Cạnh phía Tây (giáp đất hộ ông Nguyễn Trọng Ủ) dài 15,68m, cao 1,5m, dày 0,11m (=2,5m³).

+ Cạnh phía Bắc (giáp thửa đất của hộ ông **Nguyễn Trọng T5**) dài 22m, cao 1,4m, dày 0,11m ($=3,4m^3$).

+ Cạnh phía Nam (giáp đường trục thôn 1 Do **Đ**) dài 20,21m, cao 1,5m, dày 0,11m ($=3,3m^3$).

+ *Tổng thể tích tường rào là $11,7m^3$, giá trị còn lại là 3.960.000 đồng.*

- Cổng (01 trụ cổng + 02 cánh cổng bằng tuýp sắt, đã cũ, gỉ sét), trị giá còn lại là 200.000 đồng.

- 01 bàn thờ bằng gỗ (không rõ loại gỗ): cao 1,4m, rộng 01m, dài 02m): Các đương sự xác định bàn thờ khi ông **D1** còn sống, ông **D1** bỏ tiền ra mua để làm bàn thờ cúng các cụ nên không yêu cầu định giá.

3. Cây cối, hoa màu trên đất: 02 cây nhãn (to), đường kính thân $>45cm$, trị giá 2.274.000 đồng/cây (x 02 cây) = 4.548.000 đồng.

4. Giá đất lúa là 213.000 đồng/ m^2 .

*** Từ nội dung trên, Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình đã quyết định:**

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Các Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** về chia di sản thừa kế của cụ **Lương Thị B** theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế di sản của cụ **Lương Thị B** thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm, bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Trọng N**, ông **Nguyễn Trọng D1**, ông **Nguyễn Văn M** (tên gọi khác: **Nguyễn Trọng M1**), bà **Nguyễn Thị Q**, bà **Nguyễn Thị Q1** được hưởng di sản thừa kế của cụ **Lương Thị B** chết để lại.

Bà **Trần Thị N1**, chị **Nguyễn Thị T2**, anh **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng C** và chị **Nguyễn Thị T3** được hưởng thừa kế phần của ông **Nguyễn Trọng D1**.

Xác định di sản thừa kế của cụ **Lương Thị B** chết để lại tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 là $180m^2$ đất ở nông thôn trị giá 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng; $320m^2$ - cắt một phần diện tích làm ngõ đi chung $48m^2 = 272m^2$ đất vườn trồng cây lâu năm trị giá 68.000.000 (Sáu mươi tám triệu) đồng; $41m^2$ đất lúa trị giá 8.733.000 đồng thuộc tờ bản đồ số 13, thửa số 67 xứ đồng Đông Kham thuộc **thôn A Do Đ, xã N**. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ **B** là 166.733.000 (Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Chia đều cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Trọng N**, ông **Nguyễn Trọng D1**, ông **Nguyễn Văn M** (tên gọi khác: **Nguyễn Trọng M1**),

bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Q1 mỗi kỳ phần: 27.788.833 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng (làm tròn 27.789.000 đồng). Người thừa kế của ông D1 (Bà Trần Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C và chị Nguyễn Thị T3) mỗi người được hưởng 5.557.800 (Năm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm) đồng.

2. Chia thừa kế bằng hiện vật là đất cho ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Trọng D1.

Chia cho ông Nguyễn Trọng N được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 146m² đất (trong đó 60m² đất ở nông thôn, 86m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình. Trị giá: 51.500.000 (Năm mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Nguyễn Trọng M1 (Nguyễn Văn M) được quyền sử dụng tổng 146m² đất (trong đó 60m² đất ở nông thôn, 86m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình. Trị giá: 51.500.000 (Năm mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho bà Trần Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng C, anh Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Thị T3 được quyền quản lý, sử dụng 160m² đất (trong đó 60m² đất ở nông thôn, 100m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình. Trị giá: 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu) đồng (có sơ đồ kèm theo)

Các bên không được cản trở quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và quyền quản lý tài sản của nhau trên diện tích đất đã được chia.

Chia cho bà Nguyễn Thị Q 41m² đất lúa tại tờ số 13, thửa số 67, xứ đồng Đông Kham tại thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình trị giá: 8.733.000 (Tám triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3. Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế:

Buộc ông Nguyễn Trọng N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q 19.055.833 đồng (làm tròn thành 19.056.000 (Mười chín triệu không trăm năm mươi sáu đồng)); ông Nguyễn Trọng N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q1 4.077.716 đồng (làm tròn thành 4.077.000 (Bốn triệu không trăm bảy mươi bảy) đồng); ông Nguyễn Trọng N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị T 577.618 đồng (làm tròn thành 578.000 (Năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng)).

Buộc ông Nguyễn Văn M phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q1 23.711.167 đồng (làm tròn thành 23.711.000 (Hai mươi ba triệu bảy trăm mười một đồng)).

Buộc bà Trần Thị N1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị T3 phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị T

27.211.167 đồng (làm tròn thành 27.211.000 (Hai mươi bảy triệu hai trăm mười một đồng)).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với di sản của cụ Nguyễn Trọng T4 chết để lại là 180m² tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình đã hết thời hiệu khởi kiện.

5. Giao cho ông Nguyễn Trọng N được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 233m², trong đó 180m² đất ở nông thôn trị giá 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng, 53m² đất vườn (tiêu chuẩn liệt sĩ của ông Nguyễn Trọng D) trị giá 13.250.000 (Mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình (có sơ đồ kèm theo). Trên phần diện tích đất 233m² có 01 nhà cấp 4, 05 gian, lợp ngói đỏ, kèo bằng gỗ (xoan), dài 11,7m, rộng 5,3m (diện tích = 62,01m²), trị giá trị là 33.680.000 (Ba mươi ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng; 01 sân lát gạch chỉ (gạch đỏ), dài 8,9m, rộng 4,95m (diện tích = 44,055m²), trị giá là: 1.260.000 (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng (chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc):

Ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Trọng M1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Q1 mỗi người phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T là 910.000 (Chín trăm mười nghìn) đồng; bà Trần Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C, chị Nguyễn Thị T3 mỗi người phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T là 182.000 (Một trăm tám mươi hai nghìn) đồng tiền chi phí thẩm định, định giá.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Văn M (tên gọi khác: Nguyễn Trọng M1), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Trần Thị N1. Bà Nguyễn Thị T được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000866, ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân.

- Bà Nguyễn Thị Q1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.391.525 đồng (làm tròn thành 1.392.000 (Một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng).

- Anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C, chị Nguyễn Thị T3 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 278.000 (Hai trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

8. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

*** Không đồng ý với bản án sơ thẩm, các đương sự có kháng cáo như sau:**

Ngày 28-8-2025 bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo; Ngày 20-8-2025 ông Nguyễn Trọng N; bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị Q1 có đơn kháng cáo; Ngày 22-8-2025 ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo. Bà T, ông N, bà Q, bà Q1, ông

M kháng cáo cùng nội dung: Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử chia đều tài sản cho những người trong hàng thừa kế bằng hiện vật (đất); chia giá trị căn nhà cho những người thừa kế; chia đều 180m² đất thổ cư của cụ **Nguyễn Trọng T4** mà cấp sơ thẩm chưa chia cho những người trong hàng thừa kế.

Ngày 20-8-2025 anh **Nguyễn Trọng C** kháng cáo, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử và giao 180m² đất thổ cư, 47m² đất làm ngõ đi chung, cùng tài sản của cụ **Nguyễn Trọng T4** cho anh **Nguyễn Trọng H** tiếp tục quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng.

Tại đơn kháng cáo ngày 26-8-2025 và kháng cáo bổ sung ngày 28-8-2025 của anh **Nguyễn Trọng H** đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử và giao 180m² đất thổ cư là di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Trọng T4** cho bà **Trần Thị N1**, bà **Nguyễn Thị T2**, ông **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng H** và chị **Nguyễn Thị T3** được quyền quản lý, sử dụng; xác định lại vị trí diện tích 48m² làm ngõ đi chung theo hướng ngõ đi ở giữa vị trí phần đất ông **Nguyễn Trọng D1** (bố ông **H**) và ông **Nguyễn Trọng M1** được chia thể hiện tại sơ đồ chia tách kèm theo Bản án số 34/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình (cạnh 16-7); chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ **Lương Thị B** là một chỉ vàng 9999 và số tiền 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

* Tại phiên toà phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự vẫn không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Q**; ông **Nguyễn Trọng N** và những người đã ủy quyền cho ông **Nguyễn Trọng N** (gồm ông **Nguyễn Văn M**, và bà **Nguyễn Thị Q1**) cùng đề nghị xin được rút toàn bộ nội dung kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm tiếp tục áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Trọng T4** gồm 180m² đất thổ cư, 47m² đất làm ngõ đi chung, cùng tài sản của cụ **T4** để giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

- Anh **Nguyễn Trọng C** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử và đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Trọng T4** theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự để giao 180m² đất thổ cư, 47m² đất làm ngõ đi chung, cùng tài sản của cụ **Nguyễn Trọng T4** cho anh **Nguyễn Trọng H** tiếp tục quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng.

Anh **Nguyễn Trọng H** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử và áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Trọng T4** Điều 623 của Bộ luật dân sự để giao 180m² đất thổ cư của cụ **Nguyễn Trọng T4** cho bà **Trần Thị N1**, bà **Nguyễn Thị T2**, ông **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng C** và chị **Nguyễn Thị T3** được quyền quản lý, sử dụng; xác định lại vị trí diện tích 48m² làm ngõ đi chung theo hướng ngõ đi ở giữa vị trí

phần đất ông Nguyễn Trọng D1 (bố ông H) và ông Nguyễn Trọng M1 được chia thể hiện tại sơ đồ chia tách kèm theo Bản án số 34/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình (cạnh 16-7); chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Lương Thị B là một chỉ vàng 9999 và số tiền 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về tố tụng, Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, kiểm sát việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Trọng N; ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị Q; bà Nguyễn Thị Q1 và anh Nguyễn Trọng H; anh Nguyễn Trọng C. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thấy rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật, việc ủy quyền tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo và quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị Q; ông Nguyễn Trọng N và những người được ông Nguyễn Trọng N nhận là đại diện theo ủy quyền (gồm ông Nguyễn Văn M, và bà Nguyễn Thị Q1) cùng đề nghị được rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét việc rút đơn của ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị Q và những người được ông Nguyễn Trọng N nhận là đại diện theo ủy quyền (gồm ông Nguyễn Văn M, và bà Nguyễn Thị Q1) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 284 BLTTDS, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng N; bà Nguyễn Thị Q và những người được ông Nguyễn Trọng N nhận là đại diện theo ủy quyền (gồm ông Nguyễn Văn M, và bà Nguyễn Thị Q1).

- Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng H và anh Nguyễn Trọng C: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, xác định nguồn gốc và quá trình hình thành đối với tài sản của cụ Nguyễn Trọng T4 và cụ Lương Thị B là toàn bộ diện tích đất để chia thừa kế như được giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm là có căn cứ pháp lý. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng H và anh Nguyễn Trọng C là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình. Về án phí đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Qua vụ án này, cũng cần rút kinh nghiệm với Tòa án khu vực 6 – Ninh Bình về việc không tuyên chỉ **Nguyễn Thị T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như anh **Nguyễn Trọng H**, anh **Nguyễn Trọng C**, chị **Nguyễn Thị T3**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Trọng N**, ông **Nguyễn Văn M**, bà **Nguyễn Thị Q** và bà **Nguyễn Thị Q1**, anh **Nguyễn Trọng H** và anh **Nguyễn Trọng C** làm trong thời hạn luật định và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Xác định quan hệ tranh chấp; diện và hàng thừa kế: Cụ **Nguyễn Trọng T4** và cụ **Lương Thị B** là vợ chồng hợp pháp, sinh được 07 người con chung gồm: Ông **Nguyễn Trọng D** sinh năm 1950 (là liệt sĩ hy sinh năm 1972); Ông **Nguyễn Trọng D1** sinh năm 1948 (chết năm 2020 có vợ là bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1952 có 04 người con là **Nguyễn Thị T2**, **Nguyễn Trọng H**, **Nguyễn Trọng C**, **Nguyễn Thị T3**); ông **Nguyễn Văn M** (**Nguyễn Trọng M1**) sinh năm 1953; bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956; ông **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1957, bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1963 và bà **Nguyễn Thị Q1**, sinh năm 1968. Ngoài ra, các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác, bố mẹ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Cụ **T4** chết năm 1987, cụ **B** chết năm 2017 và hai cụ không để lại di chúc. Trước khi chết hai cụ để lại tài sản là nhà đất tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33, vị trí đất tại **thôn A, Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam** (nay là **thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình**). Quá trình phân chia, các con của hai cụ không tự thỏa thuận phân chia được với nhau nên khởi kiện ra Tòa án. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người trên đều thuộc hàng thừa kế của vợ chồng cụ **T4** và cụ **B**. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia di sản thừa kế và xác định diện, hàng thừa kế là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, tài sản tranh chấp trong vụ án cùng có địa chỉ tại **xã N** (nay là **thôn 1, Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình**). Căn cứ Điều 39 BLTTDS thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Việc ủy quyền tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1]. Xét tính hợp pháp đối với di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Trọng T4** và cụ **Lương Thị B**: Căn cứ lời khai của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp thì thấy. Khi còn sống hai cụ **Nguyễn Trọng T4** và cụ **Lương Thị B** có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất thừa số 152, tờ bản đồ số 33 tại **thôn A, Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn A Do Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình)**. Qua đo đạc, khảo sát thì thửa đất có tổng diện tích là 733m² (trong đó phần diện tích đất ở là 360m² cụ **T4** và cụ **B** mỗi người được chia tiêu chuẩn là 180m² đất ở), ngoài ra cụ **Lương Thị B** được chia theo tiêu chuẩn là 373m² đất trồng cây lâu năm và 41m² đất lúa ngoài đồng và đất % có diện tích 53m² đất vườn là tiêu chuẩn của ông **Nguyễn Trọng D** là liệt sĩ. Toàn bộ diện tích đất này đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 577497 ngày 11-5-2015 cấp cho hộ bà **Lương Thị B**. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích thửa đất này là di sản thừa kế của cụ **T4** và cụ **B** để lại là có căn cứ.

[3.2]. Xét thời hiệu của người để lại di sản thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự thì cụ **T4** và cụ **B** tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33. Qua đo đạc, khảo sát thì thửa đất được phân tích tại phần [3.1]. Sau khi được cấp GCNQSDĐ giữa các thành viên trong gia đình không có xảy ra tranh chấp hoặc khiếu nại, kiến nghị gì về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ. Căn cứ các trích lục khai tử do địa phương cung cấp thì cụ **T4** chết năm 1987; cụ **B** chết năm 2017. Sau khi chết, cụ **T4** và cụ **B** đều không để lại di chúc. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự đề nghị HĐXX áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ **Nguyễn Trọng T4**. Căn cứ tại điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 03-11-2023 bà **Nguyễn Thị T** mới nộp đơn khởi kiện kiện thì thời hiệu chia thừa kế của cụ **T4** đã hết, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ **B** vẫn còn. Do vậy Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế và chỉ chia thừa kế phần di sản của cụ **B** để lại là có căn cứ. Đối với phần di sản của cụ **T4** để lại là 180m² đất ở đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế, sau khi cụ **T4** và cụ **B** chết Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình giao cho người đang trực tiếp trông coi quản lý tiếp tục sử dụng, quản lý phần diện tích đất ở là 180m² tại thửa đất số 152 tờ bản đồ số 33 của cụ **T4** là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét việc rút kháng cáo HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà **Nguyễn Thị T**; bà **Nguyễn Thị Q**; ông **Nguyễn Trọng N** và những người được ông **Nguyễn Trọng N** nhận là đại diện theo ủy quyền (gồm ông **Nguyễn Văn M**, và bà **Nguyễn Thị Q1**) cùng đề nghị được rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**; bà **Nguyễn Thị Q**; ông **Nguyễn Trọng N** và những người được ông **Nguyễn Trọng N**

nhận là đại diện theo ủy quyền (gồm ông Nguyễn Văn M, và bà Nguyễn Thị Q1) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 284 BLTTDS. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị Q1.

[5] Về quyết định trong bản án của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình chia thừa kế di sản là phần diện tích đất của cụ B để lại cho các đồng thừa kế, cũng như tiêu chuẩn đất % của liệt sĩ đã giao cho ông Nguyễn Trọng N quản lý để hương khói cho liệt sĩ. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự đều nhất trí với quyết định của bản án, không ai có ý kiến gì và đều xác nhận quyết định của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình chia di sản thừa kế phần diện tích đất của cụ B là có căn cứ. Do vậy HĐXX không xem xét đến phần diện tích đất là di sản thừa kế do cụ B để lại đã chia cho các đồng thừa kế.

[6] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng C đề nghị giao 180m² đất thổ cư, 47m² đất làm ngõ đi chung, cùng tài sản khác của cụ Nguyễn Trọng T4 để lại do hết thời hiệu chia di sản thừa kế cho anh Nguyễn Trọng H tiếp tục quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng; Xác định lại vị trí diện tích đất làm ngõ đi chung theo hướng ngõ đi ở giữa vị trí phần đất ông Nguyễn Trọng D1 (bố ông H) và ông Nguyễn Trọng M1 được chia thể hiện tại sơ đồ chia tách (cạnh 16-7); Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Lương Thị B là một chỉ vàng 9999 và số tiền 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6.1] Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ hiện trạng sử dụng đất, nguyện vọng của các đương sự và cũng để đảm bảo cho việc thi hành án và như đã phân tích tại mục [3.2] của bản án này thì sau khi cụ T4 chết, ông N là người trực tiếp quản lý, trông coi và sử dụng di sản của cụ T4 để lại. Quá trình giải quyết tranh chấp, các đồng thừa kế và ông N đều đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T4, do thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T4 đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm giao 180m² đất thổ cư và 47m² đất làm ngõ đi chung, cùng tài sản khác là phân di sản của cụ Nguyễn Trọng T4 để lại cho ông Nguyễn Trọng N tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Nên yêu cầu kháng cáo của anh H, anh C đề nghị giao di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T4 cho anh Nguyễn Trọng H quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng là không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Do không được chấp nhận giao đất của cụ T4 nên việc xác định lại vị trí diện tích đất làm ngõ đi chung theo hướng ngõ đi ở giữa vị trí phần đất ông Nguyễn Trọng D1 (bố ông H) và ông Nguyễn Trọng M1 được chia thể hiện tại sơ đồ chia tách (cạnh 16-7) cũng không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[6.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng H về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Lương Thị B còn để lại là một chỉ vàng 9999 và số tiền

5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm thì anh **H**, anh **C** không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đối với những tài sản này là của cụ **B**. Do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.3]. Từ phân tích trên HĐXX phúc thẩm xét thấy việc phân chia di sản của cụ **Lương Thị B** cho các hàng thừa kế là đúng quy định pháp luật. Di sản được chia đồng đều và phù hợp với thực tế của các hộ đang trực tiếp sử dụng đất. Do vậy kháng cáo của anh **H**, anh **C** là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình.

[7]. Qua vụ án này, cần rút kinh nghiệm với Tòa án khu vực 6 – Ninh Bình về việc chị **Nguyễn Thị T2** không thuộc đối tượng được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên chị **Nguyễn Thị T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí: Do rút kháng cáo tại phiên tòa nên bà **T**, ông **N**, ông **M1**, bà **Q**; bà **Q1** phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; Do kháng cáo không được chấp nhận cho nên anh **H**, anh **C** phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 29; Điều 12; Điều 14; Điều 15; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà **T**, ông **N**, ông **M1**, bà **Q** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **T**, ông **N**, ông **M1**, bà **Q**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Trọng N**, ông **Nguyễn Văn M**, bà **Nguyễn Thị Q** và bà **Nguyễn Thị Q1**.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh **Nguyễn Trọng H** và anh **Nguyễn Trọng C**. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Trọng N**, ông **Nguyễn Văn M**, bà **Nguyễn Thị Q**. Trả lại bà **Nguyễn Thị T** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000736 ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thị hành án Dân sự tỉnh Ninh

Bình; Trả lại ông **Nguyễn Trọng N** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000731 ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình; Trả lại ông **Nguyễn Văn M** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000734 ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình; Trả lại bà **Nguyễn Thị Q** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000754 ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình.

Anh **Nguyễn Trọng H** và anh **Nguyễn Trọng C** bà **Nguyễn Thị Q1** mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà **Nguyễn Thị Q1** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000732 ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình; anh **Nguyễn Trọng H** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000810 ngày 5 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình; anh **Nguyễn Trọng C** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000782 ngày 3 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình; Anh **Nguyễn Trọng H**; anh **Nguyễn Trọng C**; bà **Nguyễn Thị Q1** đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Ninh Bình.
- TAND khu vực 6 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh

